

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 19/2020/HS-ST

Ngày: 28/5/2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Như Phượng.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Minh Thu

Ông Trần Minh Đức

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Vân – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:
Ông Trần Văn Tấn - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 06/2020/TLST-HS ngày 15 tháng 01 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 94/2020/QĐXXST-HS ngày 13 tháng 5 năm 2020 đối với bị cáo:

NGUYỄN VĂN P (tên gọi khác: Không), sinh năm: 1982 tại huyện K, tỉnh Hải Dương; nơi ĐKKTT: Số 25 đường D, phường P, thành phố P, tỉnh Gia Lai; chỗ ở hiện nay: Số 64 đường Tôn Thất Thuyết, tổ 1, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Đ và bà Phạm Thị P; vợ là Mẫn Thị L, sinh năm 1982 và 03 con, lớn nhất sinh năm 2012, nhỏ nhất sinh năm 2017; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 06/8/2019 đến nay, hiện nay bị cáo tại ngoại. Có mặt tại phiên tòa.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Chị Trần Thị Kim P, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Làng Jut 2, Xã D, huyện I, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Bà Hoàng Thị S, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Số 02/49 đường Trần K, tổ 4, phường P, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Chị Mẫn Thị L, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Số 64 đường T, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

** Người làm chứng:*

- Anh Puih H, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Làng BLg 2, xã D, huyện I, tỉnh Gia Lai. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Anh Nguyễn Cảnh Th, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Số 06 đường H, tổ dân phố 5, thị trấn K, huyện I, tỉnh Gia Lai. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Chị Hoàng Mỹ L, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Số 89 đường M, phường Đ, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

- Anh Lê Văn T, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Làng Com Yô, xã Ia Chía, huyện I, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Thôn 2, xã H, huyện I, tỉnh Gia Lai. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Ông Phạm Hữu Tr, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Tổ dân phố 2, thị trấn K, huyện I, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

- Bà Puih B.

Địa chỉ: Làng Gôk, xã G, huyện I, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

** Người phiên dịch:* Bà Nay Y

Địa chỉ: Thôn 1, xã An P, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Văn P và bà Hoàng Thị S có mối quan hệ làm ăn kinh doanh, mua bán đất đai với nhau, bà S đã nhiều lần cho P vay tiền để kinh doanh. Cuối năm 2016, Nguyễn Văn P hỏi vay của bà S 05 (Năm) tỷ đồng để đầu tư kinh doanh. Bà S yêu cầu P phải có tài sản thế chấp nên P đã thế chấp cho bà S 05 (Năm) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) có số phát hành gồm: U585331, U680998, W100959, U680835 và số BD364780, hai bên viết giấy mượn tiền và thế chấp tài sản. Sau đó do kinh doanh thua lỗ nên P không có tiền trả cho bà S theo đúng thời gian đã thỏa thuận, bà S nhiều lần đòi tiền nhưng P không trả. Nên bà S xác minh các tài sản P thế chấp thì phát hiện trong 05

(Năm) GCNQSDĐ mà P đã thế chấp cho bà, có 04 (Bốn) GCNQSDĐ số phát hành U585331, U680998, W100959, U680835 có thông tin không đúng như đã ghi trong GCNQSDĐ là đã chuyển nhượng cho gia đình P. Do đó, bà S đã làm đơn tố cáo, đề nghị xử lý Nguyễn Văn P.

Qua điều tra Nguyễn Văn P khai nhận: 04 (Bốn) GCNQSDĐ số U585331, U680998, W100959, U680835 không phải là của P. P có được 04 (Bốn) GCNQSDĐ nêu trên là vì vào năm 2016, P đầu tư mua nông sản và hợp tác cùng với chị Trần Thị Kim P, sinh năm 1975, trú tại: Làng Jút 2, xã D, huyện I, tỉnh Gia Lai cho người dân vay tiền dưới hình thức thế chấp các GCNQSDĐ, những người vay tiền thế chấp các GCNQSDĐ cho chị P, rồi chị P đưa cho P (trong đó có 04 (Bốn) GCNQSDĐ số: U585331, U680998, W100959, U680835) để P giao tiền cho chị P đưa cho họ vay. Nhưng việc giao nhận các GCNQSDĐ giữa P và chị P với các người vay không có biên bản thể hiện, không có người chứng kiến.

Đến cuối năm 2016, để có tài sản thế chấp theo yêu cầu của bà S, P đã lên mạng Internet tìm và liên hệ qua số điện thoại với một đối tượng tên Q (không rõ lai lịch) để thỏa thuận thuê Q ký giả chữ ký của bà Bùi Thị Nguyên S - Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Gia Lai chi nhánh huyện I, làm giả các con dấu của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Gia Lai chi nhánh huyện I, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện I, con dấu chức danh Giám đốc, con dấu tên của bà Bùi Thị Nguyên S với số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) để đóng vào phía dưới mục “NHỮNG THAY ĐỔI SAU KHI CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN” (ở trang 4) của 04 (Bốn) GCNQSDĐ số phát hành U585331, U680998, W100959, U680835 theo yêu cầu của P. Khi đối tượng tên Q làm xong thì P đã nhờ một thanh niên là nhân viên bán cà phê cho P tại thành phố Hồ Chí Minh (không rõ lai lịch) đến gặp và đưa tiền công cho Q rồi nhận lại 04 GCNQSDĐ nêu trên và gửi về cho P. Sau khi nhận lại 04 (Bốn) GCNQSDĐ trên thì P đã tự viết thêm vào trang 4 ở phần mà P đã thuê Q giả chữ ký và các con dấu với nội dung chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cụ thể như sau:

GCNQSDĐ số U585331, P viết nội dung: “15/02/2017, Đã chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất cho bà Mẫn Thị L sinh năm 1982, CMND số 231209778 cư trú tại: Tổ 01, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai theo HSDKBD số: 1106/2017.CN../.”

GCNQSDĐ số W100959, P viết nội dung: “06/06/2013, - Ông Nguyễn Văn P sinh năm 1982 và bà Mẫn Thị L sinh năm 1982, CMND số 090895172 cấp tại công an tỉnh Thái Nguyên, cùng địa chỉ thường trú tại số nhà 25, đường D, Thành phố P, Tỉnh Gia Lai. Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hết diện tích 10.742 m² đất trồng cây lâu năm. Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được UBND Thị Trấn K chứng thực số 85 ngày 05/6/2013../.”

GCNQSDĐ số U680998, P viết nội dung: “06/06/2013, Ông Nguyễn Văn P sinh năm 1982 và bà Mẫn Thị L sinh năm 1982, CMND số 090895172 cấp tại công an tỉnh Thái Nguyên cùng địa chỉ thường trú tại số nhà 25, đường Nayder, phường C, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hết diện tích 13.137m² đất trồng cây lâu năm. Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được UBND thị trấn K chứng thực số 73 ngày 05/6/2013./.”

GCNQSDĐ số U680835, P viết nội dung: “15/02/2017, Đã chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất cho bà Mẫn Thị L sinh năm 1982, CMND số 231209778 cư trú tại: Tổ 01, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Theo HSDKBĐ số: 1105/2017.CN../.”

Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Gia Lai đã thu giữ 04 (Bốn) GCNQSDĐ số phát hành: U585331, U680998, W100959, U680835 và trưng cầu giám định. Tại Kết luận giám định số: 54/KLGĐ ngày 29/12/2017 và Kết luận giám định số: 546/KLGĐ ngày 18/9/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Gia Lai, kết luận:

- Bản phôi của 04 (Bốn) GCNQSDĐ số U680998, số U585331, số W100959 và số U680835 là thật.

- Chữ ký, con dấu của người có thẩm quyền ở phần ký cấp GCNQSDĐ (ở trang 2) là thật (là đúng của ông Ksor O ký và con dấu của UBND huyện I).

- Các nội dung thể hiện ở phần chỉnh lý chuyển nhượng quyền sử dụng đất (ở trang 4) của 04 (Bốn) GCNQSDĐ: Chữ ký không phải của bà Bùi Thị Nguyên S, hình dấu tròn, dấu chức danh Giám đốc, dấu tên Bùi Thị Nguyên S không phải là cùng con dấu của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Gia Lai chi nhánh huyện I và con dấu của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện I, dấu chức danh Giám đốc, dấu tên Bùi Thị Nguyên S đóng ra.

- Chữ viết dưới mục “NHỮNG THAY ĐỔI SAU KHI CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN” tại mặt sau các tài liệu cần giám định (ở trang 4) của 04 (Bốn) GCNQSDĐ trên so với chữ viết của Nguyễn Văn P là do cùng một người viết ra.

Kết quả điều tra, xác minh:

GCNQSDĐ số U585331 do Ủy ban nhân dân (UBND) huyện I ký cấp cho ông Lê Văn T, địa chỉ: Đội 18, Công ty 74 theo Quyết định số 202/2001/QĐ-UB ngày 15/10/2001 của UBND huyện I, chứng nhận ông T được quyền sử dụng 10.485m² đất tại xã Ia Chia, I, thuộc thửa số 45, tờ bản đồ 38 và thửa số 24, 25 tờ bản đồ 44. Ông T đã nhận GCNQSDĐ này. Đến năm 2015, ông T đã nhờ Hoàng Công M đi làm thủ tục cấp đổi GCNQSDĐ, Mạnh đã giao GCNQSDĐ này cho Hoàng Mỹ L là nhân viên Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Gia Lai chi nhánh huyện I để quản lý, lưu trữ. Nhưng sau khi nhận GCNQSDĐ

số U585331, L để GCNQSDĐ này tại bàn làm việc của cơ quan thì bị mất. Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Gia Lai chi nhánh huyện I đã ra Thông báo số 01/TB-VPĐKĐĐ ngày 10/3/2016 về việc mất GCNQSDĐ số U585331 và niêm yết công khai. Đối với các thửa đất nêu trên của ông T đã được cấp lại và tách thành 02 GCNQSDĐ khác gồm: GCNQSDĐ số BT 301571 và số 301574 ngày 04/6/2015 và hiện nay gia đình ông vẫn sở hữu, sử dụng bình thường.

GCNQSDĐ số W100959 do UBND huyện I ký cấp cho ông Nguyễn Văn H, địa chỉ: Làng O Rê 1, thị trấn K, huyện I theo Quyết định số 28/2002/QĐ-UB, ngày 18/01/2002 của UBND huyện I (gọi tắt là Quyết định số 28), chứng nhận ông H được quyền sử dụng 10.742m² đất tại thị trấn K, I thuộc thửa số 28, tờ bản đồ 01. Tại thời điểm xác minh ông H đã chết, bà Nguyễn Thị C (vợ ông H) trình bày là chưa được nhận GCNQSDĐ này. Đối với thửa đất trên của gia đình bà được UBND huyện I cấp GCNQSDĐ số AP192459 ngày 12/6/2009, hiện nay gia đình bà vẫn đang sở hữu, sử dụng bình thường.

GCNQSDĐ số U680998 do UBND huyện I ký cấp cho ông Phạm Hữu Tr, địa chỉ: Khối phố 2, thị trấn K, huyện I theo Quyết định số 31/2002/QĐ-UB, ngày 18/01/2002 của UBND huyện I (gọi tắt là Quyết định 31), chứng nhận ông Tr được quyền sử dụng 13.137m² đất tại thị trấn K, I thuộc thửa số 17, tờ bản đồ 67. Qua xác minh, ông Tr trình bày, gia đình không được UBND huyện I cấp GCNQSDĐ số U680998 đối với thửa số 17, tờ bản đồ 67. Đối với thửa đất trên gia đình ông được UBND huyện I cấp GCNQSDĐ số AP180703 ngày 15/6/2009 cùng với 03 thửa khác. Hiện nay gia đình ông vẫn đang sở hữu, sử dụng bình thường.

GCNQSDĐ số U680835 do UBND huyện I ký cấp cho ông Puìh H, địa chỉ: Làng Mèo, thị trấn K, huyện I theo Quyết định số 31, chứng nhận ông Puìh H được quyền sử dụng 9.628m² đất tại thị trấn K, I thuộc thửa số 47 và 60, tờ bản đồ 58. Tại thời điểm xác minh ông H đã chết, bà Kpuìh B (vợ ông H) trình bày là chưa nhận được GCNQSDĐ này. Hiện nay các thửa đất trên gia đình bà đã bán cho ông Nguyễn Như H khoảng 400m², diện tích còn lại gia đình đang sở hữu, sử dụng bình thường.

Đồng thời xác định các GCNQSDĐ số W100959, U680998, U680835 được cấp theo Quyết định số 28 và Quyết định số 31. Quá trình bàn giao giữa chuyên viên Phòng tài nguyên và môi trường huyện I với công chức địa chính thị trấn K, xã Ia Grăng của huyện I còn lỏng lẻo nên không xác định được ai là người để mất. Do vậy, không xác định được việc mất, thất lạc các GCNQSDĐ số W100959, U680998, U680835 tại thời điểm nào, lý do thất lạc nên không kịp thời báo cáo, xử lý theo quy định.

* Về dân sự:

Ngày 02/8/2018, Nguyễn Văn P đã nộp số tiền 600.000.000 đồng (S trăm triệu đồng) cho Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Gia Lai để trả nợ cho bà Hoàng Thị S, bản thân P và bà S đã thỏa thuận trả nợ. Xác định hành vi của P không cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, nên Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Gia Lai đã ra Quyết định xử lý đồ vật, tài liệu trao trả lại số tiền 600.000.000 đồng cho P.

*** Về vật chứng:**

Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Gia Lai đã thu giữ 04 GCNQSDĐ (bản gốc) gồm: GCNQSDĐ số U680998, số W100959, số U585331 và số U680835. Đây là vật chứng của vụ án nên chuyển theo hồ sơ vụ án để xét xử.

Tại Cáo trạng số 13/CTr-VKS-P3 ngày 10/01/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai truy tố bị cáo Nguyễn Văn P về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại khoản 1 Điều 267 Bộ luật hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Diễn biến tại phiên tòa:

- Bị cáo Nguyễn Văn P khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung bản cáo trạng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn P phạm tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Căn cứ khoản 1 Điều 267; Điều 60 của Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm i, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn P từ 15 (Mười lăm) đến 18 (Mười tám) tháng tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách từ 30 (Ba mươi) đến 36 (Ba mươi S) tháng tính từ ngày tuyên án (Ngày 25/5/2020).

Giao bị cáo Nguyễn Văn P cho Ủy ban nhân dân phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Về xử lý vật chứng: Tiếp tục lưu giữ tại hồ sơ 04 GCNQSDĐ (bản gốc) số gồm: U680998, W100959, U585331 và U680835.

Về án phí sơ thẩm: Buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

- Bị cáo không tranh luận và nói lời sau cùng: Bị cáo nhận thức hành vi của mình là sai trái, bị cáo thấy ăn năn hối cải đối về hành vi của bản thân. Hiện nay hoàn cảnh gia đình bị cáo rất khó khăn. Đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị để bị cáo có điều kiện lo cho gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Gia Lai, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia lai, Kiểm sát viên: Trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo:

Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Văn P khai nhận hành vi phạm tội phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, vật chứng thu giữ, kết luận giám định cùng các tài liệu, chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án. Do vậy, có đủ cơ sở kết luận bị cáo phạm tội như sau:

Vì để có tiền đầu tư kinh doanh, cuối năm 2016, Nguyễn Văn P đã lên mạng internet và tìm thuê đối tượng tên Q (không rõ lai lịch) để Q ký giả chữ ký của bà Bùi Thị Nguyên S - Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Gia Lai chi nhánh huyện I, làm giả các con dấu của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Gia Lai chi nhánh huyện I, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện I, con dấu chức danh Giám đốc, con dấu tên của bà Bùi Thị Nguyên S với số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) để đóng vào phía dưới mục “NHỮNG THAY ĐỔI SAU KHI CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN” (ở trang 4) của 04 (Bốn) GCNQSDĐ số phát hành U585331, U680998, W100959, U680835 do UBND huyện I, tỉnh Gia Lai cấp cho các chủ sử dụng đất là các ông Lê Văn T, Nguyễn Văn H, Phạm Hữu Tr và Puhi H. Sau đó, P đã tự viết thêm vào trang 4 ở phần mà P đã thuê Q giả chữ ký và các con dấu với nội dung chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho P và vợ P là Mẫn Thị L rồi sử dụng các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này thế chấp cho bà Hoàng Thị S để vay tiền.

Tại Kết luận giám định số: 54/KLGD ngày 29/12/2017 và Kết luận giám định số: 546/KLGD ngày 18/9/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Gia Lai, kết luận:

- Bản photo của 04 (Bốn) GCNQSDĐ số U680998, số U585331, số W100959 và số U680835 là thật.

- Chữ ký, con dấu của người có thẩm quyền ở phần ký cấp GCNQSDĐ (ở trang 2) là thật (là đúng của ông Ksor O ký và con dấu của UBND huyện I).

- Các nội dung thể hiện ở phần chỉnh lý chuyển nhượng quyền sử dụng đất (ở trang 4) của 04 (Bốn) GCNQSDĐ: Chữ ký không phải của bà Bùi Thị Nguyên S, hình dấu tròn, dấu chức danh Giám đốc, dấu tên Bùi Thị Nguyên S không phải là cùng con dấu của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Gia Lai chi nhánh huyện I và con dấu của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện I, dấu chức danh Giám đốc, dấu tên Bùi Thị Nguyên S đóng ra.

- Chữ viết dưới mục “NHỮNG THAY ĐỔI SAU KHI CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN” tại mặt sau các tài liệu cần giám định (ở trang 4) của 04 (Bốn) GCNQSDĐ trên so với chữ viết của Nguyễn Văn P là do cùng một người viết ra.

Do vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận bị cáo Nguyễn Văn P phạm tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức*” theo quy định tại khoản 1 Điều 267 của Bộ luật hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009 như Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai đã truy tố là có căn cứ, đúng pháp luật, đúng người, đúng tội.

[3] Về trách nhiệm hình sự của bị cáo:

Bị cáo là người có năng lực trách nhiệm hình sự, bị cáo nhận thức được việc làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức là hành vi vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội đã trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính và xâm phạm đến sự hoạt động bình thường, uy tín của cơ quan có thẩm quyền trong việc cấp, quản lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gây mất trật tự an toàn xã hội, nên cần phải xử phạt bị cáo mức án nghiêm khắc tương xứng với tính chất, mức độ của hành vi phạm tội và hậu quả mà bị cáo đã gây ra.

Tuy nhiên cần xem xét các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo như: Bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự; bị cáo có hoàn cảnh khó khăn được chính quyền địa P xác nhận là lao động chính trong gia đình, có 03 con còn nhỏ, vợ bị cáo đang mang thai con thứ 04 và phải chăm sóc cha mẹ già yếu đang mắc bệnh hiểm nghèo. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xét thấy, bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng. Đối chiếu với quy định của Bộ luật hình sự về nguyên tắc xử lý đối với người phạm tội thì bị cáo lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng nên không cần thiết áp dụng hình phạt tù đối với bị cáo mà giao bị cáo cho chính quyền địa P nơi bị cáo cư trú để

giám sát, giáo dục cũng đủ tác dụng giáo dục, răn đe đối với bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[4] Về hình phạt bổ sung:

Xét thấy bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, là lao động chính trong gia đình, có 03 con còn nhỏ, vợ bị cáo đang mang thai con thứ 04 và phải chăm sóc cha mẹ già yếu đang mắc bệnh hiểm nghèo nên miễn áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo Nguyễn Văn P.

[5] Về các vấn đề khác:

- Đối với hành vi sử dụng GCNQSDĐ số U585331, U680998, W100959, U680835 của bị cáo nhằm mục đích vay tiền của bà Hoàng Thị S để đầu tư kinh doanh, nhưng sau đó do thua lỗ nên bị cáo không trả tiền cho bà S theo đúng thời hạn thỏa thuận. Khi bà S có đơn tố cáo bị cáo về hành vi “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” đến Cơ quan cảnh sát điều tra (CSĐT) Công an tỉnh Gia Lai, bị cáo vẫn thừa nhận nợ và cam kết bán tài sản để trả nợ cho bà S. Ngày 02/8/2018, bị cáo nộp số tiền 600.000.000 đồng (S trăm triệu đồng) cho Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Gia Lai để trả nợ cho bà S. Ngày 28/11/2018, bị cáo đã ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần tại Công ty cổ phần Bệnh viện mắt Quốc tế Sài Gòn - Gia Lai trả hết số tiền vay của bà S. Tại phiên tòa bà S cũng thừa nhận đã nhận đủ tiền mà bà đã cho bị cáo vay và đã có đơn rút đơn tố cáo đối với bị cáo. Vì vậy, hành vi của bị cáo không cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Gia Lai không khởi tố bị cáo về hành vi trên là đúng quy định.

- Đối với chị Mẫn Thị L là vợ của bị cáo, quá trình điều tra xác định, bị cáo tự ghi tên L vào các GCNQSDĐ nêu trên, bản thân chị L hoàn toàn không biết và không giúp sức cho bị cáo nên không có cơ sở để xử lý hình sự.

- Đối với chị Trần Thị Kim P, là người mà bị cáo khai đã đưa các giấy CNQSDĐ số: U585331, U680998, W100959, U680835 cho bị cáo. Nhưng việc giao nhận các giấy CNQSDĐ trên giữa bị cáo và chị P không có biên bản thể hiện, không có người chứng kiến và chị P không thừa nhận. Do đó, không có chứng cứ để khẳng định chị P đưa các giấy CNQSDĐ nêu trên cho bị cáo. Nên không có cơ sở xử lý đối với chị P.

- Đối với đối tượng tên Q là người bị cáo khai đã thuê để làm giả chữ ký, con dấu trên trang 4 phần chính lý của 04 (Bốn) GCNQSDĐ nêu trên. Do bị cáo biết Q qua mạng internet và Q sử dụng số điện thoại từ sim rác để liên lạc, điện thoại bị cáo dùng để liên lạc với Q cũng bị mất. Do đó, Cơ quan Cảnh sát điều tra không xác định được nhân thân lai lịch của Q để xử lý là có cơ sở.

- Đối với thanh niên là nhân viên bán cà phê cho bị cáo tại thành phố Hồ Chí Minh, bị cáo đã nhờ người thanh niên này mang tiền đến đưa cho Q và nhận lại 04 (Bốn) GCNQSDĐ trên để gửi cho bị cáo. Người này bị cáo thuê làm theo thời vụ, bị cáo không biết rõ lai lịch, bị cáo cũng không nói cho thanh niên này biết nội dung sự việc, nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không điều tra, xử lý là có cơ sở.

[6] Về vật chứng: 04 (Bốn) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành U680998, U585331, W100959 và U680835. Đây là vật chứng chứng minh tội phạm của bị cáo nên cần tiếp tục lưu giữ, bảo quản tại hồ sơ vụ án.

[7] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 267; Điều 60 của Bộ luật hình sự năm 1999, được sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn P phạm tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn P **15 (Mười lăm)** tháng tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách **30 (Ba mươi)** tháng tính từ ngày tuyên án (Ngày 28/5/2020).

Giao bị cáo Nguyễn Văn P cho Ủy ban nhân dân phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

2. Tiếp tục lưu giữ, bảo quản tại hồ sơ vụ án 04 (Bốn) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành U680998, U585331, W100959 và U680835.

3. Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Nguyễn Văn P phải nộp 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử Pc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Bị cáo;
- Người có QLNVLQ;
- Cơ quan CSĐT- CA tỉnh Gia Lai;
- UBND phường H;
- Lưu HS, THS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đinh Thị Như Phượng